

NGOẠI NGỮ VỚI BẢN NGỮ

SỰ CHUYỂN HÓA Ý NGHĨA CỦA TỪ VỊ GIÁC 咸 (HÀM) TRONG TIẾNG HÁN VÀ “MẶN” TRONG TIẾNG VIỆT
BÙI THU PHƯƠNG*

TÓM TẮT: Bài viết nghiên cứu sự phát triển ngữ nghĩa của từ chỉ vị giác 咸 (hàm) trong tiếng Hán và từ “mặn” trong tiếng Việt dưới góc độ ngôn ngữ học tri nhận. Trên cơ sở khảo sát ngữ liệu trong một số từ điển, kết hợp các biểu thức ngôn ngữ trong kho ngữ liệu CCL (kho ngữ liệu Trung tâm nghiên cứu Ngôn ngữ học Trung Quốc, Đại học Bắc Kinh), và một số nguồn ngữ liệu khác, bài viết bước đầu tìm hiểu và so sánh đặc trưng ngữ nghĩa, cơ sở chuyển nghĩa và khả năng tạo tổ hợp của cặp từ vị giác 咸 (hàm)/mặn.

TỪ KHÓA: 咸 (hàm); mặn; ẩn dụ tri nhận; cơ chế chuyển nghĩa; ngôn ngữ học tri nhận.

NHẬN BÀI: 17/02/2024.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 13/06/2024

1. Đặt vấn đề

Khi một từ xuất hiện, ban đầu thường chỉ có một nghĩa (gọi là nghĩa gốc). Cùng với sự thay đổi của thời gian, sự phát triển của xã hội và nhu cầu giao tiếp, từ mới và nghĩa mới ra đời nhằm “tiếp nhận những sự vật mới xuất hiện vào đời sống ngôn ngữ” [Lê Thị Kim Dung, 2021, tr.39], từ đó dẫn đến hiện tượng đa nghĩa của từ vựng. Theo quan điểm của ngôn ngữ học tri nhận, sự thay đổi này không chỉ là một biện pháp tiết kiệm vô âm thanh mà nó còn mang đặc trưng tư duy của con người.

Là một trong những giác quan cơ bản, vị giác là công cụ quan trọng để con người nhận biết và trải nghiệm thế giới. Từ chỉ vị giác là một trong những nhóm từ được sử dụng với tần suất cao trong hệ thống từ vựng tiếng Hán. Bài viết bước đầu tìm hiểu hệ thống nghĩa mở rộng cũng như cơ chế chuyển nghĩa của từ chỉ vị giác 咸 (hàm) trong tiếng Hán và từ “mặn” trong tiếng Việt.

2. Nội dung**2.1. Nghĩa gốc của từ vị giác 咸 (hàm) trong tiếng Hán (liên hệ với từ “mặn” trong tiếng Việt)****2.1.1. Nghĩa gốc của từ 咸 (hàm) trong tiếng Hán**

Theo “*Từ điển Trung - Việt*” [Vương Trác Nhân, Lữ Thế Hoàng, 1977, tr.787], “*Từ điển Hán - Việt*” [Viện Ngôn ngữ, 2002, tr.1525], “*Từ điển Hán - Việt hiện đại*” [Nguyễn Kim Thân, 1994, tr.1033], từ 咸 (hàm) được giải thích như sau: “hàm: mặn, đưa muối”. 《现代汉语词典》(Từ điển tiếng Hán hiện đại) [吕叔湘, 丁声树, 2012, tr.1412] giải thích 咸 (hàm): *có vị như muối*. Có thể thấy, nghĩa gốc của từ 咸 (hàm) chính là chỉ vị mặn. Ví dụ:

(1) 盐所带来的咸味, 号称“百味之祖(王)”。(Vị *mặn* do muối mang lại được mệnh danh là “bách vị chi tổ” (ông tổ/vua của mọi hương vị). (CCL)

(2) 又咸又涩的海水不能饮用。可是, 从波罗的海中舀起来的水, 几乎尝不到咸味。(Nước biển *mặn* và chát không thể uống được. Tuy nhiên, nước được lấy từ biển Baltic hầu như không có vị *mặn*.) (CCL)

2.1.2. Liên hệ với nghĩa gốc của từ “mặn” trong tiếng Việt

“*Từ điển tiếng Việt*” [Hoàng Phê chủ biên, 2003, tr.597-598] định nghĩa “mặn”: Có vị của muối biển; (Thức ăn) có vị mặn trên mức bình thường; trái với “nhạt”, như *mặn miệng* (mặn vừa phải và có tác dụng kích thích làm tăng khẩu vị);

Theo “*Từ điển từ & ngữ Việt Nam*” của [Nguyễn Lâm, 1998, tr.1142], “mặn” có nghĩa là: Có muối; Có nhiều *mắm muối* quá;

*Trường Đại học Bách khoa Hà Nội; Email: phuongbuihu@gmail.com

Như vậy có thể thấy, nghĩa gốc của từ vị giác “mặn” trong tiếng Việt cũng giống nghĩa gốc của từ 咸 (hàm) trong tiếng Hán, đều chỉ vị mặn. Ví dụ:

(3) “Có lẽ người Hà Nội nào cũng ăn được nước mắm, chỉ có điều mỗi người có cách điều hoà riêng theo sở thích, theo thói quen, mặn nhạt tùy ý...”. (Băng Sơn, *Thủ ăn chơi của người Hà Nội*)

(4) “...thịt lợn là món thông thường nhưng nó phải được chế biến thành các món khác nhau thay đổi thường xuyên: nào luộc, nào rán, nào nướng, nào kho tàu, nào xào, nào rim mặn, nào rim cà chua, nào chế thành giò...”. (Băng Sơn, *Thủ ăn chơi của người Hà Nội*)

2.2. Nghĩa chuyển của từ vị giác 咸 (hàm) trong tiếng Hán (liên hệ với từ “mặn” trong tiếng Việt)

2.2.1. Nghĩa chuyển của từ vị giác 咸 (hàm) trong tiếng Hán

Ngữ liệu khảo sát cho thấy, bên cạnh nghĩa gốc chỉ vị mặn, từ chỉ vị 咸 (hàm) còn mở rộng ý nghĩa sang phạm trù khứu giác.

STT	Phạm trù	Ý nghĩa	Số lượng	Tỉ lệ %
1	Vị giác	Có vị như muối	127	75.6
2	Khứu giác	Có mùi mặn	41	24.4
Tổng			168	100%

Theo Zhao Yanfang [赵艳芳, 2001, tr.44], các giác quan của con người được xếp từ bậc thấp đến cao theo trật tự: xúc giác, vị giác, khứu giác, thính giác và thị giác. Sự ánh xạ từ miền nhận thức của các giác quan cấp thấp sang miền nhận thức của các giác quan cấp cao hơn là một hiện tượng phổ biến trong ngôn ngữ học.

Vị giác và khứu giác là một trong những liên kết giác quan mạnh mẽ nhất trong các giác quan của con người. Trên thực tế, mùi là một phần quan trọng trong cách chúng ta nhận biết hương vị. Đó chính là lí do tại sao chúng ta vẫn thường xuyên dùng hai từ “mùi” và “vị” đi kèm với nhau. Các cơ quan thụ cảm của cơ thể con người có mối liên hệ với nhau: khi miệng con người bị kích thích sẽ xảy ra phản ứng, thông qua cơ chế đồng cảm, các cơ quan thụ cảm khứu giác sẽ được kích hoạt, gây ra phản ứng ở mũi. Ví dụ:

(5) 而人们的头发, 也会因带咸味的海风吹拂, 变硬并且一根根直立起来, ...。(Và tóc của con người cũng sẽ trở nên cứng và dựng đứng do vị mặn của gió biển thổi vào...)

(6) 我伫立在岸边凝望层层波涛发呆, 听散发著海腥味的咸涩的风在耳边讲述已被遗忘的历史。(Tôi đứng lặng trên bờ ngơ ngác nhìn sóng, nghe tiếng gió mang hương vị mặn chát của biển kể lại bên tai câu chuyện lịch sử đã bị lãng quên.)

(7) 站在沙滩上舒展身体一番, 她深深吸一口气, 闻著咸湿的海风的气味。(Đứng trên bãi biển thả lỏng cơ thể, cô hít một hơi thật sâu và tận hưởng mùi gió biển mặn mòi.)

Ngữ liệu thống kê cho thấy, khi chuyển nghĩa sang phạm trù khứu giác, từ 咸 (hàm) thường chỉ hương vị mặn của gió biển, của mồ hôi. Hiện tượng chuyển nghĩa này chính là kết quả của quá trình ẩn dụ chuyển đổi cảm giác, dựa trên nét nghĩa gốc: “có vị mặn” của từ 咸 (hàm).

Khi mở rộng sang phạm trù khứu giác, từ 咸 (hàm) có thể sử dụng độc lập, sử dụng với hình thức lặp lại, hoặc kết hợp với một số từ như “腥 (tanh) - tanh; 涩 (sáp) - chát; 湿 (thấp) - ẩm ướt” để miêu tả những sắc thái khác nhau của hương vị mặn, mặn kèm vị chát, vị tanh....

2.2.2. Liên hệ với nghĩa chuyển của từ “mặn” trong tiếng Việt

Theo “Từ điển tiếng Việt” của [Hoàng Phê chủ biên, 2003, tr.597-598] và “Từ điển từ & ngữ Việt Nam” [Nguyễn Lâm, 1998, tr.1142], từ “mặn” có các nghĩa chuyển như: 1/(Ăn uống) có thịt, cá, có

dùng thức ăn nguồn gốc động vật, nói chung, trái với “chay”; 2/Có sự đậm đà, tha thiết. Tổng hợp các ngữ liệu trong từ điển, kết hợp với nguồn ngữ liệu khảo sát, có thể thấy, từ “mặn” trong tiếng Việt có những nghĩa chuyển là: 1/Chỉ thực phẩm (bữa ăn có cá, có thịt; đồ ăn ngon miệng); 2/Chỉ thị giác (vẻ đẹp mặn mà); 3/Chỉ khứu giác (hương vị mặn); 4/Chỉ tình cảm (tình cảm mặn nồng; tâm trạng đau khổ; hứng thú với cái gì); 5/Chỉ hành vi ứng xử (những việc làm không đúng đắn; thô bạo); 6/Chỉ đời sống tình dục (quan hệ thân xác).

Thông kê trên cho thấy, nghĩa chuyển của từ “mặn” trong tiếng Việt phong phú hơn rất nhiều so với từ 咸 (hàm) trong tiếng Hán.

a. Sự chuyển hóa ý nghĩa của từ vị giác “mặn” sang phạm trù khứu giác

Tương tự như từ 咸 (hàm), từ “mặn” trong tiếng Việt cũng có cơ chế chuyển đổi cảm giác từ vị giác sang khứu giác, dựa trên nét nghĩa gốc: “có vị mặn”. Ví dụ:

(8) *Tôi thấy nhớ cái mùi nồng mặn quá...* (Hoài Thanh, Hoài Chân, *Thi nhân Việt Nam*)

(9) *Người thấy mùi mặn mòi của muối, mùi tanh nồng của cá, mùi ngai ngái của gió biển.* (dt 10)

(10) *Hương biển mặn* (<https://baohaiquanvietnam.vn/>)

Khi chuyển nghĩa sang phạm trù khứu giác, từ “mặn” cũng miêu tả mùi mặn của gió biển, mùi mặn của những giọt mồ hôi. Có thể thấy, cơ chế chuyển nghĩa này của từ “mặn” giống hoàn toàn với từ 咸 (hàm) trong tiếng Hán.

b. Sự chuyển hóa ý nghĩa của từ vị giác “mặn” sang phạm trù thị giác

Từ “mặn” khi mở rộng sang phạm trù thị giác thường được dùng để chỉ vẻ đẹp của người phụ nữ. Nét nghĩa chuyển này dựa trên nét nghĩa gốc: “gây cảm giác kích thích tích cực” của từ “mặn”. Ví dụ:

(11) *Bước sang tuổi 54, NSUT Thanh Thanh Hiền vẫn sở hữu gương mặt đẹp, làn da mịn màng không tỳ vết, tạo nên vẻ yêu kiều, mặn mà.* (<https://vtc.vn/>)

(12) *Về đẹp mặn mòi khó tin khi mang thai lần hai của bà xã Ánh đế TVB - Trịnh Gia Đình* (<https://tiin.vn/>)

Qua những ví dụ trên, có thể thấy, khi miêu tả vẻ đẹp của người phụ nữ, từ chỉ vị “mặn” thường xuất hiện trong các cách diễn đạt như “mặn mà”, “mặn mòi”. “Mặn mòi” là một phương ngữ, có nghĩa giống như “mặn mà”, dùng để miêu tả người phụ nữ đẹp, có duyên, dễ mến, khiến người ta ưa thích. Đó là vẻ đẹp bên trong, dịu dàng, nữ tính, vẻ đẹp theo thời gian, và thường dùng để chỉ đối tượng tuổi trung niên.

c. Sự chuyển hóa ý nghĩa của từ vị giác “mặn” sang phạm trù thực phẩm

Trong quá trình biến món ăn, để tạo vị mặn, ngoài muối, người Việt Nam ra dùng nước mắm. Nước mắm là tinh hoa và linh hồn của ẩm thực Việt, đồng thời là biểu tượng của món ăn ngon. Đây chính là cơ sở của quá trình mở rộng ý nghĩa của từ “mặn” từ phạm trù vị giác sang phạm trù ẩm thực, nghĩa là “ngon và thơm” - diễn tả trạng thái tâm lý tích cực đối với món ăn. Cơ chế của quá trình chuyển nghĩa này dựa trên nét nghĩa gốc “có vị mặn” của từ vị giác “mặn”. Chẳng hạn như:

(13) *Hương vị “mặn mà” từ món ăn dân dã* (<https://baothuatienhue.vn/>)

(14) *Mặn mà vị mắm của mẹ* (<https://www.baoquangbinh.vn/>)

“Mặn mà” trong hai ví dụ trên ngoài việc chỉ món ăn có độ mặn vừa phải, còn biểu đạt trạng thái tâm lý của con người khi thưởng thức đồ ăn: vừa miệng và ngon.

Ngoài ra, khi chuyển nghĩa sang phạm trù thực phẩm, từ “mặn” còn dùng để chỉ những bữa ăn có các món thịt, cá. Nhìn chung, các món ăn từ động vật như gà, vịt, cá sẽ mang đến cho người ăn hương vị đậm đà, hấp dẫn. Lúc này, từ chỉ vị “mặn” thường xuất hiện trong các từ ghép như “ăn mặn”, “tiệc mặn”, “món mặn”...

(15) *Cũng có loại bánh rán nóng khác, nhân mặn hay nhân ngọt, ăn ngay tại vỉa hè lúc đêm đông...* (Băng Sơn, *Thủ ăn chơi của người Hà Nội*)

(16) Với 4 món mặn cho ngày mát trời, nồi cơm của cả nhà rất có thể sẽ bị “vết sạch” trong phút mốt đó! (<https://baohatinh.vn/>)

(17) Nếu một bữa tiệc nhẹ được đầu tư đúng mức, chắc chắn bạn sẽ thấy chúng vô cùng hấp dẫn và thậm chí cũng “hoành tráng” không kém gì tiệc mặn. (<https://onelovecatering.com.vn>)

Trong tiếng Việt, “món mặn”, “ăn mặn” được hiểu là trái nghĩa với “món chay”, “ăn chay” (chế độ ăn kiêng gồm ngũ cốc, các loại đậu, hạt, rau, trái cây, nấm, tảo, men và/ hoặc một số thực phẩm không có nguồn gốc động vật khác (ví dụ như muối) có hoặc không chứa sữa, mật ong và/hoặc trứng). Còn “nhân mặn”, “tiệc mặn” đối lập với “nhân ngọt” và “tiệc ngọt” (là cách thức gọi đơn giản và chính xác nhất của một buổi tiệc bao gồm bánh kẹo, đồ uống, trái cây,...).

d. Sự chuyển hóa ý nghĩa của từ vị giác “mặn” sang phạm trù cảm xúc

Không chỉ mở rộng ý nghĩa theo cơ chế ẩn dụ chuyển đổi cảm giác, từ vị giác sang khứu giác và thị giác, từ “mặn” trong tiếng Việt còn phát triển ý nghĩa sang phạm trù cảm xúc. Cơ chế chuyển nghĩa của quá trình xuất phát từ đặc trưng vật lí - cảm nhận sinh lí - cảm nhận tâm lí, dựa trên nét nghĩa gốc: “gây cảm giác kích thích” của từ vị giác “mặn”. Kích thích đó có thể là tích cực hoặc tiêu cực, tùy trong từng ngữ cảnh cụ thể. Chẳng hạn như:

(18) Nỗi trái lòng mặn đắng của nữ tử tù (<https://cand.com.vn/>)

(19) Mặn chát đời muối (<https://tienphong.vn/>)

(20) Vì sao Gen Z không mặn mà chuyện hẹn hò, kết hôn và có con? (<https://dantri.com.vn/>)

(21) Áo tôi áp ụ trọn vẹn nghĩa tình mặn nồng, thơm thảo của người miền Trung cùng với những nồi nước chè xanh nấu trên đồng, cả làng cả xóm uống chung để gạt giúp nhau sào ruộng, sẽ chia cơm nắm muối vừng. (<https://nguoihaanoi.vn/>)

(22) Anh đi chơi nhón đầu đây?

Phải cơn mưa này ướt áo lắm chân

Chậu nước em để ngoài sân

Em chờ anh rửa xong chân, anh vào nhà

Vào nhà em hỏi tình ta

Trăm năm duyên ngãi mặn mà hay không? (<https://www.thivien.net/>)

Có thể thấy, ý nghĩa của từ chỉ vị “mặn” khi mở rộng sang phạm trù cảm xúc rất phong phú. Trước hết, từ “mặn” có thể kết hợp với các từ vị giác khác như “đắng”, “chát” để diễn tả sự đau đớn, khổ cực (ví dụ 20, 21). Ngoài ra, từ “mặn” còn dùng để chỉ sự quan tâm, hứng thú của con người với một vấn đề nào đó qua cách diễn đạt “mặn mà (với...)” (ví dụ 22). Thứ ba, từ “mặn” còn có thể diễn tả tình cảm chân thật, sâu sắc; đậm đà thắm thiết. Đó có thể là tình cảm nam nữ, tình cảm vợ chồng (ví dụ 24) hay tình cảm với quê hương, đất nước (ví dụ 23).

e. Sự chuyển hóa ý nghĩa của từ vị giác “mặn” sang phạm trù hành vi ứng xử

Cơ chế chuyển nghĩa ẩn dụ từ phạm trù vị giác sang phạm trù hành vi ứng xử của từ “mặn” trong tiếng Việt là một quá trình rất đặc sắc. Tuy ngữ liệu không phong phú như các quá trình chuyển nghĩa khác, tức chỉ xuất hiện với biểu thức ngôn ngữ “Đời cha ăn mặn, đời con khát nước”; “mất mặn mất nhạt”, song sự mở rộng ý nghĩa này của từ “mặn” đã khắc họa rất rõ nét đặc trưng văn hóa, tư duy của dân tộc Việt Nam.

(23) Bộ trưởng Lê Minh Hoan nhắc nhở ngư dân rằng: Bảo vệ nguồn lợi thủy sản là bảo vệ chính mình và thế hệ tương lai, đừng để “đời cha ăn mặn, đời con khát nước”. (<https://conghuong.vn/>)

(24) Cô Lợi chính thức diên từ đó, ông Khang cũng ngại dại không dám bước chân ra khỏi nhà... Tất cả cứ lung tung hết cả lên. Người làng bảo đó là ngôi nhà ma ám, rồi lại chêm thêm câu: “Quả báo đấy! Thế mới hiểu sao hay có câu: Tu nhân tích đức cho con cháu nhờ bởi đời cha ăn mặn, đời con khát nước”. (<https://vietgiaitri.com/>)

(25) Ông sẵn sàng nói mất mặt mất nhật với những người có hành động, lời nói mà ông xem là “chướng tai gai mắt”. (<https://cand.com.vn/>)

(26) Ai đời phải bình xét, họp lên họp xuống, cân nhắc tranh luận mất mặt mất nhật để chi li từng cân sắt, xi măng, vôi xây nhà, than đóng gạch cho từng trường hợp cán bộ đã vào sinh ra tử ở chiến trường nay trở về mong muốn vá lành mái tranh vách đất của gia đình mình. (<http://vannghequandoi.com.vn/>)

“Ăn mặn” trong ví dụ 25, 26 được hiểu là làm những điều thất đức, xấu xa, không đúng với đạo lý. Nét nghĩa chuyển này được hình thành dựa trên nét nghĩa gốc của từ “mặn”: “có vị mặn trên mức trung bình, hay quá nhiều mắm muối”.

Còn nghĩa chuyển của từ “mặn” trong câu tục ngữ “mất mặt mất nhật” ở ví dụ 27, 28 dùng để chỉ sự thô bạo trong đối xử, không nề nang, không kể gì đến tình nghĩa.

f. Sự chuyển hóa ý nghĩa của từ “mặn” sang phạm trù đời sống tình dục

“Ngủ mặn”, đó là cụm từ dùng để chỉ sự mở rộng ý nghĩa từ vị giác sang miền đời sống tình dục của từ “mặn” trong tiếng Việt. Ấn dụ này là sự kết hợp của cặp đối lập chay - mặn với ẩn dụ Tình yêu không có quan hệ tình dục là ăn chay và Quan hệ thân xác là ngủ tạo thành cặp ngủ chay - ngủ mặn. [Nguyễn Thị Bích Hợp, 2015,...] Theo tác giả Nguyễn Thị Bích Hợp, cơ sở của ẩn dụ này là các trải nghiệm sinh lý và xã hội: thức ăn có nguồn gốc động vật cũng như tình dục đều là nhu cầu thiết yếu của con người. Xuất phát từ cơ sở đó, nên “ngủ mặn” được hiểu là những người khác giới khi ngủ với nhau và phát sinh quan hệ thân xác.

(27) Câu đùa dạo này người ta về hùa với nhau nhiều nhất là “Ăn chay ngủ mặn”. Nôm na là ăn thì không ăn thịt cá, không sát sinh, nhưng tối về vẫn quan hệ vợ chồng, quan hệ tình dục bình thường. Còn nếu bỏ luôn cả chuyện ấy, thì là “ngủ cũng chay” nốt. (<https://www.nguoiangthangcuoicung.net/>)

(28) Người ăn chay sẽ “ngủ mặn” thăng hoa hơn (<https://nld.com.vn/>)

2.3. Khả năng tạo từ của từ chỉ vị 咸 (hàm) trong tiếng Hán (liên hệ từ “mặn” trong tiếng Việt)

Ngữ liệu khảo sát cho thấy, khả năng tạo từ của từ 咸 (hàm) khá phong phú. Khi sử dụng với nghĩa gốc hay nghĩa chuyển, từ vị giác này đều có thể xuất hiện với cấu tạo là từ đơn hoặc từ ghép.

STT	Phạm trù	Ý nghĩa	Từ đơn - Tỷ lệ	Từ ghép - Tỷ lệ
1	Vị giác	Có vị như muối	112 (88,2%)	16 (12,6%)
2	Khứu giác	Có mùi mặn	10 (24,4%)	31 (75,6%)
Tổng	169		122 (72,19%)	47 (27,82%)

Bảng trên cho thấy, khi chỉ vị giác, từ 咸 (hàm) thường xuất hiện là các từ đơn, chiếm 88,2%; trong khi chỉ có 12,6% là các từ ghép. Ngược lại, khi dùng với nghĩa chuyển chỉ khứu giác, trong tổng số 44 dụ dẫn thì có tới 31 biểu thức ngôn ngữ từ 咸 (hàm) kết hợp với các yếu tố khác tạo thành từ ghép, chiếm 75,6%. Khi đó, từ chỉ vị 咸 (hàm) không đơn thuần chỉ mùi, vị mặn mà còn mang nghĩa của các yếu tố đi kèm, chẳng hạn như 咸湿 (hàm thấp - mặn ướt), 咸涩 (hàm sáp - mặn chất), 咸腥 (hàm tanh - mặn tanh), 咸淡 (hàm đậm - mặn nhạt).

So với từ 咸 (hàm) thì từ “mặn” có khả năng tạo từ phong phú hơn. Với cấu tạo là từ đơn, chỉ vị giống như vị của muối, từ “mặn” còn được dùng với hình thức lấy lại “mặn mặn” để chỉ vị hơi mặn; “mặn mòi” để chỉ mùi, vị; “mặn mả” để chỉ vẻ đẹp của người phụ nữ; chỉ món ăn ngon, có độ mặn vừa phải; hoặc kết hợp với một số từ vị giác khác như “chát, đắng, ngọt, đậm, nồng...” để nhấn mạnh thêm mức độ của vị mặn, mặn đi kèm các vị giác khác; hoặc xuất hiện trong các cụm động từ “ngủ mặn, ăn mặn” để chỉ hoạt động của con người. Đặc biệt, từ “mặn” còn xuất hiện trong các câu tục

ngữ “Đời cha ăn mặn, đời con khát nước”, “mất mặn mất nhạt” để mở rộng ý nghĩa sang phạm trù hành vi ứng xử.

2.4. Một vài nhận xét về sự chuyển hóa ý nghĩa của từ vị giác 咸 (hàm) trong tiếng Hán và từ “mặn” trong tiếng Việt

Có thể nói, cặp từ vị giác 咸 (hàm) trong tiếng Hán và “mặn” trong tiếng Việt có nghĩa gốc hoàn toàn giống nhau, đều chỉ vị mặn, “có vị của muối”. Bên cạnh đó, từ “mặn” còn có một số nghĩa chuyển sang một số phạm trù như khứu giác, thị giác, thực phẩm, tình cảm,... Qua thống kê, phân tích, có thể tổng hợp lại sự giống và khác nhau về hệ thống nghĩa chuyển của cặp từ vị giác trên trong bảng dưới đây:

STT	Phạm trù	Nghĩa chuyển của từ “咸 (hàm)”	Nghĩa chuyển của từ “Mặn”
Tương đồng	Khứu giác	Có mùi mặn	Có mùi mặn
Khác biệt	Thị giác	-----	Vẻ đẹp của người phụ nữ
	Thực phẩm	-----	Bữa ăn có thịt, cá; món ăn ngon, vừa miệng
	Cảm xúc	-----	Tâm trạng đau khổ; tình cảm sâu nặng; có hứng thú với việc gì
	Hành vi ứng xử	-----	Hành vi không đúng với đạo lý; thô bạo
	Đời sống tình dục	-----	Quan hệ thân xác

So với từ 咸 (hàm) thì từ “mặn” có các nghĩa chuyển đa dạng hơn. Sở dĩ từ “mặn” có ý nghĩa mở rộng phong phú hơn là do người Việt Nam có một loại gia vị đem lại vị mặn rất đặc trưng, đó là nước mắm. Đối với người Việt Nam, nước mắm là linh hồn của món ăn, nước mắm thơm, ngon sẽ làm bữa ăn thêm đậm đà, hấp dẫn. Nhiều món ăn nổi tiếng ở Việt Nam sẽ mất đi hương vị đặc trưng nếu không kết hợp với nước mắm. Chính vì được người Việt yêu thích nên nhiều nghĩa mở rộng của từ “mặn” đã được dùng để chỉ vẻ đẹp hấp dẫn của người phụ nữ, cũng như tình cảm sâu sắc, v.v.

3. Kết luận

Từ vị giác 咸 (hàm) là từ có hệ thống nghĩa chuyển đơn giản nhất trong nhóm từ vị giác, với một nghĩa chuyển duy nhất sang phạm trù khứu giác. So với từ chỉ vị 咸 (hàm), từ “mặn” trong tiếng Việt có hệ thống nghĩa chuyển phong phú hơn, với các phạm trù như khứu giác, thị giác, thực phẩm, cảm xúc, hành vi ứng xử, đời sống tình dục. Nếu như từ 咸 (hàm) luôn mang cảm giác kích thích tiêu cực thì từ “mặn” lại bao hàm cả sắc thái tiêu cực và tích cực. Qua sự mở rộng ý nghĩa của cặp từ chỉ vị giác 咸 (hàm)/ mặn có thể thấy những đặc trưng văn hóa tư duy đặc sắc của người Trung Quốc cũng như người Việt Nam, chẳng hạn như văn hóa ẩm thực truyền thống, luật nhân quả trong Phật giáo,...Có thể nói, ẩn dụ tri nhận không chỉ làm ngôn ngữ sống động, rõ ràng hơn, mà còn phản ánh văn hóa truyền thống, hàm chứa lối sống, tư duy triết học sâu sắc của một dân tộc.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

- Hoàng Phê (1994), *Từ điển tiếng Việt*, Trung tâm Từ điển học, Nxb Khoa học xã hội, tr.597-598.
- Lê Thị Kim Dung (2021), “*Cấu trúc ngữ nghĩa của từ hoa trong tiếng Trung và tiếng Việt*”, Tạp chí *Từ điển học và Bách khoa thư*, số 2, 39-46 (39).

3. Lý Toàn Thắng (2005), *Ngôn ngữ học tri nhận: Từ lý thuyết đại cương đến thực tiễn tiếng Việt*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
4. Lakoff, G., & Johnson, M., Tạ Thành Tấn (dịch) (2021), *Chúng ta sống bằng ẩn dụ (Metaphor We live by)*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
5. Nguyễn Kim Thân (1994), *Từ điển Hán - Việt hiện đại*, Nxb Thế giới, tr.1033.
6. Nguyễn Thị Bích Hợp (2015), *Ẩn dụ ý niệm miền đồ ăn trong tiếng Việt*. ĐH Sư phạm Hà Nội.
7. Nguyễn Lâm (1998), *Từ điển từ & ngữ Việt Nam*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, tr.1142.
8. Viện Ngôn ngữ (2002), *Từ điển Hán - Việt*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, tr.1525.
9. Vương Trúc Nhân, Lữ Thế Hoàng (1997), *Từ điển Trung - Việt*, Nxb. Đồng Nai, tr.787.

Tiếng Trung Quốc

10. 黎氏全, 汉越基本味觉词对比研究, 华中师范大学文学院, 2020 年 5 月 . .
11. 吕叔湘, 丁声树, 现代汉语词典 (第 6 版), 北京: 商务印书馆, 2012: 1412
12. 赵艳芳, 认知语言学概论 [M] . 上海: 上海外语教育出版社, 2001: 44

The transformation of the meaning of the word 咸 (xian)

in Chinese and “salty” in Vietnamese

Abstract: This article studies the semantic development of the word for taste 咸(ham) in Chinese and the word “salty” in Vietnamese from the perspective of cognitive linguistics. Based on the survey of linguistic data in a number of dictionaries, expanding to linguistic expressions in the CCL corpus (Center for Chinese Linguistics Peking University), and a number of other sources. Other linguists, the article initially explores and compares the meaning transfer mechanism of the pair of taste words 咸(ham)/salty.

Key words: Taste word 咸 (ham); salty; cognitive metaphor; meaning transfer mechanism; cognitive linguistics.